

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 7 |
| Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 8 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Bà Lê Phương Thảo | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Phó Chủ tịch |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024) |
| Ông Đinh Hoài Nam | Thành viên |
| Ông Kim Min Soo | Thành viên |
| Ông Trần Hoài Nam | Thành viên |
| Ông Đào Phúc Trí | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024) |

Ban kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Nam | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Bích Hằng | Thành viên |
| Ông Vương Hồ Trí Dũng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|---|
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Kim Min Soo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chế Đoàn Viên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Yam Kong Fatt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024) |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|---------------------|---------------|
| Bà Lê Phương Thảo | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Tổng Giám đốc |

Ông Chế Đoàn Viên được bà Ngô Thị Vân Hạnh ủy quyền kí báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và các văn bản giải trình liên quan theo Giấy Ủy Quyền số 102A-2404-GUQ-YEG có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2024

Trụ sở chính

Tầng 7, Tòa nhà Galleria, 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Chê Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 30.06.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.057.556.044.147 | 947.639.699.363 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 7.051.420.648 | 8.461.339.357 |
| 111 | Tiền | | 7.051.420.648 | 4.261.339.357 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | - | 4.200.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 230.000.000 | 230.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 230.000.000 | 230.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.006.802.076.008 | 845.395.421.575 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 247.668.297.296 | 239.558.303.914 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 224.127.900.193 | 80.957.663.203 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 8(a) | 322.324.614.691 | 266.334.265.625 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 9(a) | 297.409.362.442 | 340.356.202.385 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 10 | (84.728.098.614) | (81.811.013.552) |
| 140 | Hàng tồn kho | 11 | 30.411.931.467 | 29.168.608.393 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 64.743.115.514 | 63.724.327.379 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (34.331.184.047) | (34.555.718.986) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 13.060.616.024 | 64.384.330.038 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 12(a) | 1.438.349.246 | 50.416.954.766 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 17 | 11.619.714.253 | 13.954.750.488 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 2.552.525 | 12.624.784 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.06.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 947.799.426.550 | 912.758.343.006 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 394.722.764.184 | 389.469.485.495 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 8(b) | 50.164.263.754 | 44.329.575.396 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 9(b) | 344.558.500.430 | 345.139.910.099 |
| 220 | Tài sản cố định | | 109.355.079.891 | 86.305.316.088 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 13(a) | 2.071.471.855 | 1.324.037.529 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.745.222.044 | 14.438.805.810 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.673.750.189) | (13.114.768.281) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 13(b) | 107.283.608.036 | 84.981.278.559 |
| 228 | Nguyên giá | | 136.449.917.418 | 102.179.503.617 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (29.166.309.382) | (17.198.225.058) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 15.917.336.396 | 13.367.018.518 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 15.917.336.396 | 13.367.018.518 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 278.009.503.254 | 383.408.540.098 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 5(a) | 244.123.957.468 | 348.572.994.312 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 5(b) | 45.052.910.277 | 46.002.910.277 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 5(b) | (11.167.364.491) | (11.167.364.491) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 149.794.742.825 | 40.207.982.807 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 12(b) | 4.213.312.107 | 1.484.504.008 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 3.694.285.714 | 7.895.844.762 |
| 269 | Lợi thế thương mại | 14 | 141.887.145.004 | 30.827.634.037 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 2.005.355.470.697 | 1.860.398.042.369 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.06.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 606.824.976.104 | 477.098.903.310 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 536.298.974.887 | 408.623.646.511 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 156.011.441.018 | 98.153.102.705 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 19.908.683.192 | 29.155.365.881 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 37.124.628.405 | 32.330.181.730 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 5.754.638.248 | 5.107.804.827 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 37.094.775.497 | 27.448.675.197 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 10.163.219.166 | - |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 71.177.033.075 | 45.075.825.259 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 20(a) | 199.064.556.286 | 171.352.690.912 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 70.526.001.217 | 68.475.256.799 |
| 338 | Vay dài hạn | 20(b) | 41.065.177.274 | 39.014.432.856 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 29.460.823.943 | 29.460.823.943 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.398.530.494.593 | 1.383.299.139.059 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.398.530.494.593 | 1.383.299.139.059 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 21,22 | 1.313.532.640.000 | 1.313.532.640.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.313.532.640.000 | 1.313.532.640.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 22 | 140.518.254 | 140.518.254 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 22 | 83.995.650.801 | 57.414.341.843 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 57.414.341.843 | 30.555.633.680 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 26.581.308.958 | 26.858.708.163 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 22 | 861.685.538 | 12.211.638.962 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 2.005.355.470.697 | 1.860.398.042.369 |


 Lưu Anh Khoa
 Người lập


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Kế toán trưởng


 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ ba tháng kết thúc ngày | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|---------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|
| | | 30.06.2024 VND | 30.06.2023 VND | 30.06.2024 VND | 30.06.2023 VND |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 207.148.124.389 | 81.519.644.694 | 280.640.565.906 | 143.294.334.475 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 11.058.547 | (191.696.373) | - | (1.337.689.458) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 207.159.182.936 | 81.327.948.321 | 280.640.565.906 | 141.956.645.017 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (191.168.559.282) | (74.949.511.497) | (249.852.574.981) | (107.453.253.529) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15.990.623.654 | 6.378.436.824 | 30.787.990.925 | 34.503.391.488 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 39.606.654.828 | 15.357.033.869 | 75.719.310.986 | 21.054.855.244 |
| 22 | Chi phí tài chính | (6.129.138.182) | (6.326.079.290) | (10.774.003.471) | (10.229.150.422) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (4.234.766.074) | (6.145.001.268) | (8.879.631.363) | (10.048.072.400) |
| 24 | Phản lãi/(lỗ) trong công ty liên kết | 1.374.215.199 | (1.571.402.775) | (2.755.313.102) | (315.454.050) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (4.649.687.971) | (5.367.797.913) | (9.555.303.792) | (8.209.283.230) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (30.885.473.241) | (2.864.550.737) | (56.556.170.415) | (26.828.981.190) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 15.307.194.287 | 5.605.639.978 | 26.866.511.131 | 9.975.377.840 |
| 31 | Thu nhập khác | 34.876.646 | 389.290.909 | 512.968.928 | 480.200.000 |
| 32 | Chi phí khác | (2.621.265.710) | (4.793.914.552) | (2.652.230.645) | (5.245.544.193) |
| 40 | Lỗ khác | (2.586.389.064) | (4.404.623.643) | (2.139.261.717) | (4.765.344.193) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1


Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ ba tháng kết thúc ngày | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------|--|---------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
| | | 30.06.2024 | 30.06.2023 | 30.06.2024 | 30.06.2023 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.720.805.223 | 1.201.016.335 | 24.727.249.414 | 5.210.033.647 |
| 51 | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | - | 3.929.753.635 | - | 3.929.753.635 |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (4.201.559.048) | - | (4.201.559.048) | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 8.519.246.175 | 5.130.769.970 | 20.525.690.366 | 9.139.787.282 |
| Phân bổ cho | | | | | |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 9.405.098.452 | 5.833.762.704 | 26.581.308.958 | 9.969.594.703 |
| 62 | Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát | (885.852.277) | (702.992.734) | (6.055.618.592) | (829.807.421) |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 72 | 187 | 202 | 319 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 72 | 187 | 202 | 319 |


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Kế toán trưởng




 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 07 năm 2024


 Lưu Anh Khoa
 Người lập

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--|--------------------------|-------------------|
| | | 30.06.2024 VND | 30.06.2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 24.727.249.414 | 5.210.033.647 |
| 02 | Điều chỉnh cho các khoản: Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại | 15.709.870.855 | 5.761.103.385 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 2.692.550.123 | (28.698.461.916) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (11.226.276.015) | (11.102.309.090) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 8.879.631.363 | 10.048.072.400 |
| 08 | Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 40.783.025.740 | (18.781.561.574) |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (146.425.370.975) | (12.123.100.990) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (1.018.788.135) | 21.580.919.080 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | 23.735.305.804 | 7.088.982.674 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 46.249.797.421 | (13.893.294.220) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (10.012.687.580) | (5.615.843.128) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (2.215.796.549) | (5.500.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (48.904.514.274) | (27.243.898.158) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (28.599.729.193) | (1.332.114.959) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ | 35.307.455 | 570.109.091 |
| 23 | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | (91.315.836.689) | (52.225.997.700) |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 69.863.987.623 | 84.379.667.278 |
| 25 | Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác | (37.670.400.000) | (343.361.250.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 6.000.000.000 | 37.231.370.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 25.135.981.445 | 5.762.653.158 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (56.550.689.359) | (268.975.563.132) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ vay | 192.612.273.345 | 337.355.335.825 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (88.566.988.421) | (60.134.933.874) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 104.045.284.924 | 277.220.401.951 |
| 50 | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ | (1.409.918.709) | (18.999.059.339) |
| 60 | Tiền và đương tương tiền đầu kỳ | 8.461.339.357 | 26.473.013.864 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 7.051.420.648 | 7.473.954.525 |


Lưu Anh Khoa
Người lập


Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng


Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là hoạt động tư vấn, quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác..

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn có 260 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 193 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn có 16 công ty con và 5 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 18 công ty con và 7 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

| STT | Tên | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính | 30.06.2024 | | 31.12.2023 | |
|-----|---|----------------------------------|--|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| I | Công ty con trực tiếp | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Giải trí Ana | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 99,00 | 99,00 | 99,00 | 99,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Care | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 99,98 | 99,98 | 99,98 | 99,98 |
| 3 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sư Trẻ | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | - | - | 73,00 | 73,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | TP. Hồ Chí Minh | Công nghệ, bán buôn | 99,99 | 99,99 | 99,99 | 99,99 |
| 5 | Công ty Cổ phần YAG Entertainment | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | - | - | 95,00 | 100,00 |
| 6 | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận | 99,99 | 100,00 | 99,99 | 100,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | - | - | 70,00 | 70,00 |
| 8 | Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 50,98 | 50,98 | 50,98 | 50,98 |
| 9 | Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số | TP. Hồ Chí Minh | Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính | 51,00 | 51,00 | 51,00 | 51,00 |
| 10 | Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV | TP. Hà Nội | Quảng cáo, sản xuất chương trình | - | - | 51,00 | 51,00 |
| 11 | Công ty TNHH 1Production | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 12 | Công ty TNHH Yeah1 Up | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 99,99 | 100,00 | 99,99 | 100,00 |
| 13 | Công ty TNHH 1Talents | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 14 | Công ty TNHH Adlink Network | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 15 | Công ty TNHH STV Production | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình | - | - | 100,00 | 100,00 |
| 16 | Công ty Cổ phần 1Label | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 51,00 | 51,00 | - | - |
| 17 | Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin | 51,00 | 51,00 | - | - |
| II | Công ty con gián tiếp | | | | | | |
| 18 | Công ty Cổ phần Gigagoods | TP. Hồ Chí Minh | Bán lẻ | 50,99 | 51,00 | 50,99 | 51,00 |
| 19 | Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 58,99 | 59,00 | 58,99 | 59,00 |
| 20 | Công ty TNHH MTV Style TV | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | - | - | 51,00 | 100,00 |
| 21 | Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 47,94 | 51,00 | - | - |
| 22 | Netlink Communication Technology Ltd | British Virgin Island | Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin | 51,00 | 51,00 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

| STT | Tên Công ty liên kết | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính | 30.06.2024 | | 31.12.2023 | |
|-----|---|----------------------------------|--|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| 1 | Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 39,50 | 39,50 | 39,50 | 39,50 |
| 2 | Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin | - | - | 35,00 | 35,00 |
| 3 | Công ty Cổ phần Eco Consumer | TP. Hồ Chí Minh | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | 49,99 | 50,00 | 49,99 | 50,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | TP. Hồ Chí Minh | Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan | - | - | 13,40 | 20,00 |
| 5 | Công ty Cổ phần Zmedia | TP. Hà Nội | Cung cấp dịch vụ quảng cáo | 24,99 | 25,00 | 24,99 | 25,00 |
| 6 | Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | TP. Hồ Chí Minh | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | 49,99 | 50,00 | 49,99 | 50,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Sông Toản cầu | TP. Hà Nội | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính | - | - | 17,96 | 35,21 |
| 8 | Công ty Cổ phần 1Social | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình | 49,00 | 49,00 | - | - |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh giữa niên độ như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán ghi nhận tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|--|---------------|
| Máy móc thiết bị | 10% – 20%/năm |
| Phương tiện vận tải | 10% – 33%/năm |
| Thiết bị quản lý | 10% – 17%/năm |
| Phần mềm máy tính, nhãn hiệu, tên thương mại | 2% – 10%/năm |
| Bản quyền chương trình | 10% – 20%/năm |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

TSCĐ khác 10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1 Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH STVProduction (“STVPro”) và Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV (“STV”)

Vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng lại 100% vốn góp của STVPro cho STV với giá chuyển nhượng là 10.000.000.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 94/2403/NQ/HĐQT/YEG ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Hợp đồng Chuyển nhượng Số 80-2403-HĐCN-YEG-STV ngày 15 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong STVPro giảm từ 100% xuống 51%.

Vào ngày 29 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng 2.295.000 cổ phần, tương ứng với 51,19% của STV cho đối tác theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Số 125-2403-HĐCN-YEG-NNQ và được phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 97/2403/NQ/HĐQT/YEG cùng ngày. Qua đó, STV không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

3.2 Thành lập mới Công ty Cổ phần 1Label

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2024, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn ban hành quyết định số 81/2403/QĐ/CTHĐQT/YEG thông qua việc góp vốn thành lập mới Công ty Cổ phần 1Label (“1Label”) với vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, 1Label trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn với tỉ lệ sở hữu 51,00%.

3.3 Thành lập mới Công ty Cổ phần 1Social

Vào ngày 23 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn ban hành quyết định số 196/2404/QĐ/CSH/YEG thông qua việc Công ty TNHH 1Talents góp vốn thành lập mới Công ty Cổ phần 1Social (“1Social”) với vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, 1Social trở thành công ty liên kết của Tập đoàn với tỉ lệ sở hữu 49,00%.

3.4 Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam

Vào ngày 19 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 40.320 cổ phần, tương ứng với 16% cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam (“Netlink”) theo Nghị quyết HĐQT số 188/2404/NQ/HĐQT, qua đó nâng tổng tỉ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 51,00%. Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam cũng trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn kể từ ngày này.

3.5 Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ, Công ty Cổ phần YAG Entertainment và Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam

Vào ngày 18 tháng 6 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 746/2406/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ, Công ty Cổ phần YAG Entertainment và Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại các công ty con này, qua đó các công ty này không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.044.183.761 | 4.261.339.358 |
| Tiền mặt | 7.236.887 | |
| Các khoản tương đương tiền | - | 4.200.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 7.051.420.648 | 8.461.339.357 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty | Tại ngày 30.06.2024 | | | | Tại ngày 31.12.2023 | | | | | |
|---|---------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------------------|----------------|--------------------|------------------------|--------------------|--------------|
| | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| 1 Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 39,50 | 39,50 | 141.678.518.096 | (*) | - | 39,50 | 39,50 | 142.861.793.064 | - | - |
| 2 Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | - | - | - | - | - | 35,00 | 35,00 | 102.348.970.294 | - | - |
| 3 Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | 49,99 | 50,00 | 88.919.324.504 | (*) | - | 49,99 | 50,00 | 89.353.769.880 | (*) | - |
| 4 Công ty Cổ phần Zmedia | 24,99 | 25,00 | 13.506.114.868 | (*) | - | 24,99 | 25,00 | 13.883.969.991 | (*) | - |
| 5 Công ty Cổ phần Eco Consumer | 49,99 | 49,99 | - | (*) | - | 49,99 | 49,99 | - | (*) | - |
| 6 Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | - | - | - | - | - | 13,40 | 20,00 | - | (*) | - |
| 7 Công ty Cổ phần Sóng Toàn Cầu | - | - | - | - | - | 17,96 | 35,21 | 124.491.083 | (*) | - |
| 8 Công ty Cổ phần 1Social | 49,00 | 49,00 | 20.000.000 | (*) | - | - | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | | | 244.123.957.468 | | | | | 348.572.994.312 | | |

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 348.572.994.312 | 132.247.514.642 |
| Đầu tư tăng thêm trong năm | 20.000.000 | 248.516.720.000 |
| Giảm do thoái vốn trong kỳ | (124.491.083) | - |
| Lỗ từ các công ty liên kết | (2.755.313.102) | (4.853.955.053) |
| Chuyển từ công ty liên kết thành công ty con/đầu tư khác | (101.589.232.659) | (27.337.285.277) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>244.123.957.468</u> | <u>348.572.994.312</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | 30.06.2024 | | | | 31.12.2023 | | | |
|-----|---|--|--------------|------------------|----------------|------------------|--------------|------------------|----------------|------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng |
| | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Giải trí 100D (*) | Dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử | 30,00 | 30,00 | 21.253.734.206 | - | 30,00 | 30,00 | 21.253.734.206 | - |
| 2 | Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming | Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí | 18,00 | 18,00 | 8.100.000.000 | (1.551.739.491) | 18,00 | 18,00 | 8.100.000.000 | (1.551.739.491) |
| 3 | Công ty Cổ phần Công nghệ | Dịch vụ giải pháp số | 35,00 | 35,00 | 6.083.551.071 | - | 35,00 | 35,00 | 6.083.551.071 | - |
| 4 | Tự động Kolorlife (*) Công ty Cổ phần Ads Group Việt Nam | Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 4,40 | 4,40 | 6.000.000.000 | (6.000.000.000) | 4,40 | 4,40 | 6.000.000.000 | (6.000.000.000) |
| 5 | Công ty Cổ phần Gamify | Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử | 15,00 | 15,00 | 1.858.000.000 | (1.858.000.000) | 15,00 | 15,00 | 1.858.000.000 | (1.858.000.000) |
| 6 | Công ty Cổ phần Shopiness | Công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan | 10,00 | 10,00 | 1.757.625.000 | (1.757.625.000) | 10,00 | 10,00 | 1.757.625.000 | (1.757.625.000) |
| 7 | Công ty Cổ phần Tera Group | Lập trình máy tính | - | - | - | - | 19,00 | 19,00 | 950.000.000 | - |
| | | | | | 45.052.910.277 | (11.167.364.491) | | | 46.002.910.277 | (11.167.364.491) |

(*) Vào ngày 20 tháng 11 năm 2023, Công ty cam kết chuyển nhượng 30% cổ phần tại Công ty Cổ phần Giải trí 100 D ("100 Độ") và 35% cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife ("Kolorlife") với tổng giá chuyển nhượng là 28.000.000.000 VND, theo Biên bản ghi nhớ số 2011/2023/CARE/BBGN cùng ngày và phê duyệt của Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty số 3112B/2020/YEG/QĐ-C-THĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo đó, khoản đầu tư vào 100 Độ và Kolorlife được phân loại lại từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư vào công ty khác kể từ ngày này.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | 213.434.243.659 | 230.813.884.839 |
| <i>Google Asia Pacific Pte. Ltd</i> | 60.245.675.301 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Tera Group</i> | 48.173.337.112 | 87.902.530.164 |
| <i>Công ty TNHH BanMedia</i> | 23.194.638.193 | 26.327.695.034 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng</i> | 13.939.220.078 | 13.939.220.078 |
| <i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i> | 7.007.298.155 | 22.360.890.688 |
| <i>Khác</i> | 121.119.750.121 | 80.283.548.875 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 34.234.053.637 | 8.744.419.075 |
| TỔNG CỘNG | 247.668.297.296 | 239.558.303.914 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 10) | (30.624.394.407) | (26.716.111.468) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 217.043.902.889 | 212.842.192.446 |

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | 70.303.150.193 | 66.432.913.203 |
| <i>Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế</i> | 48.126.704.193 | 48.126.704.193 |
| <i>Something Big SAS</i> | 8.160.450.000 | 8.160.450.000 |
| <i>Khác</i> | 14.015.996.000 | 10.145.759.010 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 153.824.750.000 | 14.524.750.000 |
| TỔNG CỘNG | 224.127.900.193 | 80.957.663.203 |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10) | (18.524.575.338) | (18.449.320.801) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 205.603.324.855 | 62.508.342.402 |

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | 318.684.400.044 | 264.074.050.978 |
| <i>Công ty Cổ phần Vital Investments Group</i> | 114.106.821.919 | 119.000.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i> | 59.045.500.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Tera Group</i> | 46.740.000.000 | 35.736.000.000 |
| <i>Ông Trần Minh Việt</i> | 45.960.311.001 | 45.960.311.001 |
| <i>Khác</i> | 52.831.767.124 | 63.377.739.977 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 3.640.214.647 | 2.260.214.647 |
| TỔNG CỘNG | 322.324.614.691 | 266.334.265.625 |

(b) Dài hạn

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | 43.739.263.754 | 39.429.575.396 |
| <i>Công ty TNHH Media Kingdom Việt Nam</i> | 23.708.000.000 | 23.708.000.000 |
| <i>Ông Đình Tấn Danh</i> | 8.550.000.000 | 8.550.000.000 |
| <i>Khác</i> | 11.481.263.754 | 7.171.575.396 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 6.425.000.000 | 4.900.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 50.164.263.754 | 44.329.575.396 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho nhân viên (i) | 111.224.783.057 | 213.316.402.472 |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 75.840.559.078 | 64.767.165.202 |
| Phải thu từ chuyển nhượng công ty con (ii) | 37.070.000.000 | - |
| Đặt cọc mua cổ phần (iii) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Phải thu lãi vay | 23.218.465.532 | 19.750.861.017 |
| Phải thu thu hộ theo hợp đồng kinh doanh | 9.679.042.569 | - |
| Phải thu cổ tức | 7.213.579.158 | 7.213.579.158 |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 1.610.689.850 | 1.701.978.525 |
| Khác | 1.552.243.198 | 3.606.216.011 |
| TỔNG CỘNG | 297.409.362.442 | 340.356.202.385 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 10) | (35.503.128.869) | (36.569.581.283) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 261.906.233.573 | 303.786.621.102 |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 296.389.029.238 | 339.942.124.524 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 1.020.333.204 | 414.077.861 |

- (i) Đây là các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.
- (ii) Đây là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần nhóm Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV theo thuyết minh 3.1
- (iii) Đây là khoản Tập đoàn đặt cọc để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình thực hiện việc mua cổ phần này.

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 30.06.2024 Giá trị VND | 31.12.2023 Giá trị VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 338.533.000.000 | 338.533.000.000 |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 5.755.408.100 | 6.606.910.099 |
| Phải thu lãi vay dài hạn | 270.092.330 | - |
| TỔNG CỘNG | 344.558.500.430 | 345.139.910.099 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 10) | (76.000.000) | (76.000.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 344.482.500.430 | 345.063.910.099 |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 344.445.345.085 | 345.139.910.099 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 113.155.345 | - |

(*) Chi tiết số dư tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

| | 30.06.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ Phần Unicorn Venture (i) | 199.875.000.000 | 199.875.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giải trí TTK (ii) | 138.658.000.000 | 138.658.000.000 |
| | 338.533.000.000 | 338.533.000.000 |

(i) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư các start-up. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

(ii) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư xây dựng phim trường. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 30.06.2024 | | 31.12.2023 | |
|---|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng | 39.662.297.078 | 9.037.902.671 | 34.152.349.427 | 7.436.237.959 |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ | 13.939.220.078 | 4.181.766.023 | 13.939.220.078 | 4.181.766.023 |
| Khác | 6.731.991.724 | - | 6.731.991.724 | - |
| | 18.991.085.276 | 4.856.136.648 | 13.481.137.625 | 3.254.471.936 |
| | | (14.134.948.628) | | (10.226.665.689) |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế | 59.997.870.077 | 41.473.294.739 | 59.987.391.076 | 41.538.070.275 |
| Something Big SAS | 48.126.704.193 | 40.625.760.223 | 48.126.704.193 | 40.625.760.223 |
| Khác | 8.160.450.000 | - | 8.160.450.000 | - |
| | 3.710.715.884 | 847.534.516 | 3.700.236.883 | 912.310.052 |
| | | (8.160.450.000) | | (8.160.450.000) |
| | | (2.863.181.368) | | (2.787.926.831) |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn | 42.398.925.153 | 6.895.796.284 | 37.971.671.390 | 1.402.090.107 |
| Công ty TNHH Travellet Tech Việt Nam | 19.600.000.000 | - | 19.600.000.000 | - |
| Khác | 8.120.000.000 | - | 8.120.000.000 | - |
| | 14.678.925.153 | 6.895.796.284 | 10.251.671.390 | 1.402.090.107 |
| | | (7.783.128.869) | | (8.849.581.283) |
| Phải thu dài hạn khác | | | | |
| CÔNG TY TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn Villaja | 76.000.000 | - | 76.000.000 | - |
| | 76.000.000 | - | 76.000.000 | - |
| | | (76.000.000) | | (76.000.000) |
| TỔNG CỘNG | 142.135.092.308 | 57.406.993.694 | 132.187.411.893 | 50.376.398.341 |
| | | (84.728.098.614) | | (81.811.013.552) |

11 HÀNG TỒN KHO

| | 30.06.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Hàng hóa | 34.999.018.767 | 35.698.707.333 |
| Chương trình | 29.744.096.747 | 28.025.620.046 |
| TỔNG CỘNG | 64.743.115.514 | 63.724.327.379 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (34.331.184.047) | (34.555.718.986) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 30.411.931.467 | 29.168.608.393 |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | 30.06.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số đầu kỳ | 34.555.718.986 | 59.956.019.873 |
| Hoàn nhập dự phòng | (224.534.939) | (25.400.300.887) |
| Số cuối kỳ | 34.331.184.047 | 34.555.718.986 |

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.06.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chương trình | - | 48.828.389.284 |
| Khác | 1.438.349.246 | 1.588.565.482 |
| TỔNG CỘNG | 1.438.349.246 | 50.416.954.766 |

(b) Dài hạn

| | 30.06.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí cải tạo văn phòng | 2.262.347.283 | 411.547.424 |
| Công cụ, dụng cụ | 698.935.568 | 669.341.309 |
| Khác | 1.252.029.256 | 403.615.275 |
| TỔNG CỘNG | 4.213.312.107 | 1.484.504.008 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá
 Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
 Mua trong năm
 Giảm do thoái vốn công ty con
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| | 1.723.883.210 | 9.394.605.283 | 2.536.668.774 | 783.648.543 | 14.438.805.810 |
| | - | 1.626.525.067 | - | - | 1.626.525.067 |
| | (1.723.883.210) | (8.077.102.850) | (934.577.865) | (584.544.908) | (11.320.108.833) |
| | - | 2.944.027.500 | 1.602.090.909 | 199.103.635 | 4.745.222.044 |

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
 Khấu hao trong năm
 Giảm do thoái vốn công ty con
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | | | | | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|------------------|
| | (1.723.883.210) | (9.106.375.066) | (1.621.111.333) | (663.398.672) | (13.114.768.281) |
| | - | (96.630.367) | - | - | (96.630.367) |
| | 1.723.883.210 | 7.816.167.908 | 491.391.837 | 506.205.504 | 10.537.648.459 |
| | - | (1.386.837.525) | (1.129.719.496) | (157.193.168) | (2.673.750.189) |

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | | | | | |
|--|---|---------------|-------------|-------------|---------------|
| | - | 288.230.217 | 915.557.441 | 120.249.871 | 1.324.037.529 |
| | - | 1.557.189.975 | 472.371.413 | 41.910.467 | 2.071.471.855 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

| | Bản quyền nội dung VND | Phần mềm máy tính VND | Nhãn hiệu, tên thương mại VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 82.828.580.077 | 16.164.958.910 | 3.185.964.630 | 102.179.503.617 |
| Mua trong năm | 23.240.249.817 | - | 3.732.954.309 | 26.973.204.126 |
| Giảm do thoái vốn công ty con | - | (1.112.648.000) | - | (1.112.648.000) |
| Tặng do đầu tư công ty con | 8.409.857.675 | - | - | 8.409.857.675 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 | 114.478.687.569 | 15.052.310.910 | 6.918.918.939 | 136.449.917.418 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | (6.356.744.916) | (9.600.796.611) | (1.240.683.531) | (17.198.225.058) |
| Khấu hao trong năm | (10.969.369.500) | (3.430.634) | (95.613.312) | (11.068.413.446) |
| Giảm do thoái vốn công ty con | - | 504.313.396 | - | 504.313.396 |
| Tặng do đầu tư công ty con | (1.403.984.274) | - | - | (1.403.984.274) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 | (18.730.098.690) | (9.099.913.849) | (1.336.296.843) | (29.166.309.382) |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 76.471.835.161 | 6.564.162.299 | 1.945.281.099 | 84.981.278.559 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 | 95.748.588.879 | 5.952.397.061 | 5.582.622.096 | 107.283.608.036 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 30.827.634.037 | 70.954.414.512 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (4.544.827.042) | (3.626.780.475) |
| Tăng do mua công ty con | 145.525.276.927 | - |
| Giảm do chuyển nhượng công ty con | (29.920.938.918) | - |
| Giảm do điều chỉnh giá mua | - | (36.500.000.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 141.887.145.004 | 30.827.634.037 |

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | 50.852.024.390 | 89.738.053.295 |
| <i>Công ty Cổ phần ZHolding</i> | 51.540.828.436 | - |
| <i>Công ty TNHH STV Production</i> | 45.390.463.414 | - |
| <i>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ</i> <i>Number One</i> | 16.515.984.079 | 16.515.984.079 |
| <i>Đài truyền hình Việt Nam</i> | 7.092.520.047 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp</i> <i>Việt Nam</i> | - | 36.237.031.394 |
| <i>Khác</i> | 27.243.520.264 | 36.985.037.822 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 8.228.124.778 | 8.415.049.410 |
| TỔNG CỘNG | 156.011.441.018 | 98.153.102.705 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | 3.279.733.844 | 4.401.307.337 |
| <i>Công ty TNHH Ticketbox</i> | 481.075.625 | - |
| <i>Công ty Cổ phần FB Network</i> | 299.999.999 | - |
| <i>Vernalossom Co., Ltd.</i> | - | 447.562.500 |
| <i>Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit</i> | - | 1.246.622.223 |
| <i>Khác</i> | 3.279.733.844 | 2.707.122.614 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 16.628.949.348 | 24.754.058.544 |
| TỔNG CỘNG | 19.908.683.192 | 29.155.365.881 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

| | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tại ngày | Tại ngày |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | 1.1.2024 | 30.06.2024 |
| | | | VND | VND |
| (a) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 15.236.036.154 | (17.571.072.389) | 13.954.750.488 | 11.619.714.253 |
| Thuế khác | 531.129 | (10.603.388) | 12.624.784 | 2.552.525 |
| TỔNG CỘNG | 15.236.567.283 | (17.581.675.777) | 13.967.375.272 | 11.622.266.778 |
| (b) Phải nộp | | | | |
| Thuế TNDN | 58.435.661 | (2.215.796.549) | 14.427.238.053 | 12.269.877.165 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.137.682.625 | (3.486.526.042) | 5.121.405.998 | 7.772.562.581 |
| Thuế GTGT | 23.929.212.078 | (22.102.790.000) | 3.837.244.586 | 5.663.666.664 |
| Thuế nhà thầu và thuế khác | 3.017.351.964 | (543.123.062) | 8.944.293.093 | 11.418.521.995 |
| TỔNG CỘNG | 33.142.682.328 | (28.348.235.653) | 32.330.181.730 | 37.124.628.405 |

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo | 22.474.915.409 | 10.379.620.700 |
| Lãi chậm nộp thuế | 6.523.927.416 | 5.298.545.646 |
| Chi phí lãi vay | 5.650.001.745 | 5.373.836.077 |
| Lương và thưởng cho nhân viên | 488.667.649 | 2.030.064.776 |
| Khác | 1.957.263.278 | 4.366.607.998 |
| TỔNG CỘNG | 37.094.775.497 | 27.448.675.197 |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 34.892.474.915 | 25.362.528.777 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 2.202.300.582 | 2.086.146.420 |

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.06.2024 | 31.12.2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả tiền nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 31.500.000.000 | 31.500.000.000 |
| Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần | 22.857.600.000 | - |
| Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh | 2.147.650.000 | 2.147.650.000 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 5.704.879.259 | 3.175.245.581 |
| Chi phí lãi vay | 3.421.563.183 | 595.359.039 |
| Khác | 5.545.340.633 | 7.657.570.639 |
| TỔNG CỘNG | 71.177.033.075 | 45.075.825.259 |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 57.362.638.047 | 43.038.513.167 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 13.814.395.028 | 2.037.312.092 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

| 20 | VAY | Tại ngày 1.1.2024 VND | Vay trong kỳ VND | Trả nợ vay trong kỳ VND | Phân loại lại VND | Giảm do thoái vốn công ty con VND | Tại ngày 30.06.2024 VND | Lãi suất | Kỳ hạn trả nợ gốc |
|-----|---|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|---|-------------------------------|-----------|--|
| (a) | Ngắn hạn | | | | | | | | |
| | Vay ngân hàng | 97.541.957.821 | 107.564.273.345 | (64.221.355.547) | - | (42.452.943.315) | 98.431.932.304 | | |
| | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 95.781.108.821 | 104.596.353.697 | (61.268.834.547) | - | (42.452.943.315) | 96.655.684.656 | 8,2% | Từ ngày 11/12/2024 đến ngày 28/02/2025 |
| | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh | 1.760.849.000 | 2.967.919.648 | (2.952.521.000) | - | - | 1.776.247.648 | 11,5% | Ngày 28/09/2024 |
| | Vay cá nhân | 27.859.909.091 | 59.788.000.000 | (10.232.000.000) | (1.645.909.091) | (28.299.000.000) | 47.471.000.000 | | |
| | Bà Vũ Thị Tuyết Vân | 800.000.000 | 39.000.000.000 | (800.000.000) | - | - | 39.000.000.000 | 8,0% | Ngày 25/04/2025 |
| | Ông Trần Thanh Tân | 1.117.909.091 | - | - | (1.117.909.091) | - | - | 8,0% | Ngày 20/04/2026 |
| | Ông Trần Minh Việt | 528.000.000 | - | - | (528.000.000) | - | - | 6,0% | Ngày 06/04/2026 |
| | Ông Lưu Anh Khoa | - | 5.385.000.000 | - | - | (5.385.000.000) | - | - | - |
| | Ông Lê Đình Trọng | 10.100.000.000 | - | - | - | (10.100.000.000) | - | - | - |
| | Ông Nguyễn Minh Đức | 2.000.000.000 | - | (500.000.000) | - | (1.500.000.000) | - | - | - |
| | Bà Vũ Thị Ngọc Trinh | 2.000.000.000 | - | (2.000.000.000) | - | - | - | - | - |
| | Các cá nhân khác | 11.314.000.000 | 15.403.000.000 | (6.932.000.000) | - | (11.314.000.000) | 8.471.000.000 | 10,5%-11% | Từ ngày 04/01/2025 đến ngày 07/06/2025 |
| | Vay các tổ chức khác | 34.200.824.000 | 4.780.000.000 | (5.270.824.000) | - | (300.000.000) | 33.410.000.000 | | |
| | Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế | 30.000.000.000 | - | - | - | - | 30.000.000.000 | - | Thỏa thuận |
| | Công ty TNHH BanMedia | 2.560.824.000 | 4.780.000.000 | (5.270.824.000) | - | (300.000.000) | 1.770.000.000 | 10,5% | Từ ngày 10/05/2025 đến 14/06/2025 |
| | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Giải pháp Đối mới ICC Việt Nam | 1.640.000.000 | - | - | - | - | 1.640.000.000 | 10,5% | Ngày 24/09/2024 |
| | Vay bên liên quan | 11.750.000.000 | 20.480.000.000 | (8.500.000.000) | 171.623.982 | (4.150.000.000) | 19.751.623.982 | | |
| | Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 5.950.000.000 | 15.080.000.000 | (5.990.000.000) | 171.623.982 | - | 15.211.623.982 | 10,5% | Từ ngày 27/12/2024 đến ngày 14/06/2025 |
| | Công ty TNHH Vietnam Music Award | 200.000.000 | 2.100.000.000 | (260.000.000) | - | - | 2.040.000.000 | 10,5% | Từ ngày 29/03/2025 đến ngày 17/05/2025 |
| | Bà Nguyễn Thị Thu Hương | - | 1.600.000.000 | - | - | - | 1.600.000.000 | 12,0% | Ngày 13/09/2024 |
| | Công ty TNHH TING TING Network | 300.000.000 | 400.000.000 | - | - | - | 700.000.000 | 10,5% | Từ ngày 25/10/2024 đến ngày 27/05/2025 |
| | Công ty TNHH Trung tâm Nói Dung Số | - | 1.300.000.000 | (1.100.000.000) | - | - | 200.000.000 | 10,5% | Ngày 04/06/2025 |
| | Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | 5.300.000.000 | - | (1.150.000.000) | - | (4.150.000.000) | - | - | - |
| | TỔNG CỘNG | 171.352.690.912 | 192.612.273.345 | (88.224.179.547) | (1.474.285.109) | (75.201.943.315) | 199.064.556.286 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

| 20 | VAY (tiếp theo) | Dài hạn | Tại ngày | Trả nợ vay | Phân loại lại | Tăng/(giảm) do | Tại ngày | Lãi suất | Kỳ hạn |
|----|-------------------------------------|---------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|------------|-----------------|
| | | | 1.1.2024 | trong kỳ | VND | VND | hợp nhất/thoái | 30.06.2024 | VND |
| | | | VND | VND | VND | vốn công ty con | VND | VND | VND |
| | Vay ngân hàng | | 37.500.000.000 | - | - | - | 37.500.000.000 | | |
| | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | | 37.500.000.000 | - | - | - | 37.500.000.000 | 11,0% | Ngày 15/08/2028 |
| | Vay cá nhân | | - | - | 1.645.909.091 | - | 1.645.909.091 | | |
| | Ông Trần Thanh Tân | | - | - | 1.117.909.091 | - | 1.117.909.091 | 8,0% | Ngày 20/04/2026 |
| | Ông Trần Minh Việt | | - | - | 528.000.000 | - | 528.000.000 | 6,0% | Ngày 06/04/2026 |
| | Vay các tổ chức khác | | - | - | - | 1.919.268.183 | 1.919.268.183 | | |
| | Công Ty Cổ Phần AppNews Việt Nam | | - | - | - | 1.919.268.183 | 1.919.268.183 | 8,0% | Ngày 22/10/2025 |
| | Vay bên liên quan | | 1.514.432.856 | (342.808.874) | (171.623.982) | (1.000.000.000) | - | | |
| | Công ty TNHH Yeah1 Publishing | | 1.000.000.000 | - | - | (1.000.000.000) | - | | |
| | Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | | 171.623.982 | - | (171.623.982) | - | - | | |
| | Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | | 342.808.874 | (342.808.874) | - | - | - | | |
| | TỔNG CỘNG | | 39.014.432.856 | (342.808.874) | 1.474.285.109 | 919.268.183 | 41.065.177.274 | | |

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | <u>30.06.2024</u> Cổ phiếu phổ thông | <u>31.12.2023</u> Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|--|--|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 131.353.264 | 131.353.264 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 131.353.264 | 131.353.264 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>131.353.264</u> | <u>131.353.264</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>30.06.2024</u> | | <u>31.12.2023</u> | |
|-------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Bà Lê Phương Thảo | 7.232.400 | 5,51 | 7.232.400 | 5,51 |
| Ông Chế Đoàn Viên | 6.371.400 | 4,85 | 6.371.400 | 4,85 |
| Ông Đào Phúc Trí | 6.027.000 | 4,59 | 6.027.000 | 4,59 |
| Cổ đông khác | 111.722.464 | 85,05 | 111.722.464 | 85,05 |
| TỔNG CỘNG | <u>131.353.264</u> | <u>100,00</u> | <u>131.353.264</u> | <u>100,00</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------|------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 31.279.968 | 31.279.968 | 31.279.968 |
| Phát hành cổ phiếu riêng lẻ | 45.000.000 | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Phát hành cho cổ đông hiện hữu | 55.073.296 | 55.073.296 | 55.073.296 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 | <u>131.353.264</u> | <u>131.353.264</u> | <u>131.353.264</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | LNST chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------|--|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 312.799.680.000 | 550.873.478.254 | 30.555.633.680 | 12.551.387.798 | 906.780.179.732 |
| Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược (*) | 450.000.000.000 | - | - | - | 450.000.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (**) | 550.732.960.000 | (550.732.960.000) | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 26.858.708.163 | (339.748.836) | 26.518.959.327 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 1.313.532.640.000 | 140.518.254 | 57.414.341.843 | 12.211.638.962 | 1.383.299.139.059 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 26.581.308.958 | (6.055.618.592) | 20.525.690.366 |
| Thoái vốn công ty con trong kỳ | - | - | - | (8.564.802.104) | (8.564.802.104) |
| Hợp nhất công ty con trong kỳ | - | - | - | 3.270.467.272 | 3.270.467.272 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 | 1.313.532.640.000 | 140.518.254 | 83.995.650.801 | 861.685.538 | 1.398.530.494.593 |

(*) Vào ngày 13 tháng 9 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả phát hành 45.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, phê duyệt bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 125/2303/NQ/ĐHĐCĐ/YEG ngày 14 tháng 3 năm 2023, Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 284/2306/YEG/BBH/ĐHĐCĐ ngày 2 tháng 6 năm 2023, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 279/2306/YEG/NQ/ĐHĐCĐ ngày 2 tháng 6 năm 2023 và phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 204/2305/NQ/HĐQT/YEG ngày 5 tháng 5 năm 2023. Vào ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 312.799.680.000 VND lên 762.799.680.000 VND.

(**) Vào ngày 28 tháng 12 năm 2023, SSC thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả phát hành 55.073.296 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1.000:722 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 607-2311-NQ-ĐHĐCĐ-YEG ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 612-2311-NQ-HĐQT-YEG ngày 6 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 641-2311-NQ-HĐQT-YEG ngày 24 tháng 11 năm 2023. Vào ngày 11 tháng 1 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 762.799.680.000 VND lên 1.313.532.640.000 VND.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | 30.06.2024 | 30.06.2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 26.581.308.958 | 9.969.594.703 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 131.353.264 | 31.279.968 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>202</u> | <u>319</u> |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 118.544,83 Đô la Mỹ, 42.518,47 Đô la Singapore và 5.115,47 Đô la Hồng Kông (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 434,79 Đô la Mỹ và 5,88 Đô la Singapore).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 30.06.2024 VND | 30.06.2023 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu quảng cáo và tư vấn truyền thông | 253.095.821.512 | 107.334.741.836 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử | 18.140.028.089 | 35.959.592.639 |
| Doanh thu bản quyền nội dung | 9.415.774.852 | - |
| | 280.651.624.453 | 143.294.334.475 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | (11.058.547) | (1.337.689.458) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần quảng cáo và tư vấn truyền thông | 253.084.762.965 | 105.997.052.378 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử | 18.140.028.089 | 35.959.592.639 |
| Doanh thu thuần bản quyền nội dung | 9.415.774.852 | - |
| TỔNG CỘNG | 280.640.565.906 | 141.956.645.017 |

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 30.06.2024 VND | 30.06.2023 VND |
| Giá vốn quảng cáo và tư vấn truyền thông | 230.518.458.370 | 89.562.825.139 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử | 17.170.858.495 | 43.254.797.101 |
| Giá vốn bản quyền nội dung | 2.163.258.116 | - |
| Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho | - | (25.364.368.711) |
| TỔNG CỘNG | 249.852.574.981 | 107.453.253.529 |

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | 30.06.2024 | 30.06.2023 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.981.589.117 | 11.051.290.384 |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái | 1.877.887.014 | 9.814.860 |
| Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư | - | 9.993.750.000 |
| Lãi từ việc thoái vốn công ty con | 59.859.834.855 | - |
| TỔNG CỘNG | 75.719.310.986 | 21.054.855.244 |

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.06.2024 | 30.06.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 8.879.631.363 | 10.048.072.400 |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái | 1.801.037.514 | 181.078.022 |
| Lỗ từ việc thoái vốn công ty con | 93.334.594 | - |
| TỔNG CỘNG | 10.774.003.471 | 10.229.150.422 |

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.06.2024 | 30.06.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 7.328.608.997 | 4.660.617.087 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.205.371.288 | 3.013.649.422 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.480.174 | - |
| Chi phí khác | 17.843.333 | 535.016.721 |
| TỔNG CỘNG | 9.555.303.792 | 8.209.283.230 |

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.06.2024 | 30.06.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 29.376.183.987 | 16.991.684.202 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.534.562.124 | 6.604.920.643 |
| Lợi thế thương mại phân bổ | 4.544.827.042 | 3.735.841.940 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 212.643.085 | 1.459.009.387 |
| Chi phí khác | 43.110.000 | 1.371.618.222 |
| (Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi | 10.844.844.177 | (3.334.093.204) |
| TỔNG CỘNG | 56.556.170.415 | 26.828.981.190 |

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | 30.06.2024 | 30.06.2023 |
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 35.307.455 | 479.200.000 |
| Khác | 477.661.473 | 1.000.000 |
| | <u>512.968.928</u> | <u>480.200.000</u> |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản bị phạt | 2.382.589.102 | 4.526.264.010 |
| Khác | 269.641.543 | 719.280.183 |
| | <u>2.652.230.645</u> | <u>5.245.544.193</u> |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác | <u>(2.139.261.717)</u> | <u>(4.765.344.193)</u> |

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| | 30.06.2024 | 30.06.2023 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 24.727.249.414 | 5.210.033.647 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 4.945.449.883 | 1.042.006.729 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 530.446.129 | 1.023.600.918 |
| Thu nhập không chịu thuế | (6.167.431.428) | 63.090.810 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 908.965.408 | 747.168.388 |
| Lỗ tính thuế đã được sử dụng | (3.118.051.476) | (5.437.251.290) |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | 7.102.180.531 | 2.561.384.445 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước | - | (3.929.753.635) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>4.201.559.048</u> | <u>(3.929.753.635)</u> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | - | (3.929.753.635) |
| Thuế TNDN - hoãn lại | 4.201.559.048 | - |
| Chi phí thuế TNDN | <u>4.201.559.048</u> | <u>(3.929.753.635)</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | 30.06.2024 | 30.06.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 252.643.587.839 | 129.426.187.565 |
| Chi phí nhân viên | 36.704.792.984 | 33.060.601.261 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 4.544.827.042 | 3.735.841.940 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 11.165.043.813 | 2.025.261.445 |
| (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi | 10.844.844.177 | (3.334.093.204) |
| (Hoàn nhập)/Dự phòng hàng tồn kho | - | (25.364.368.711) |
| Khác | 60.953.333 | 2.942.087.653 |
| TỔNG CỘNG | 315.964.049.188 | 142.491.517.949 |

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Zmedia | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | Công ty con của công ty liên kết |
| Công ty TNHH Big Cat | Công ty con của công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tstudio | Công ty con của công ty liên kết |
| Công ty TNHH TingTing Network | Công ty con của công ty liên kết |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | Công ty con của công ty liên kết |
| Công ty TNHH Yeah1 Publishing | Công ty con của công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife | (đến ngày 19 tháng 4 năm 2024) |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100D | Đầu tư khác |
| Công ty Cổ phần 1Game | Đầu tư khác |
| Công ty Cổ phần Tera Group | Đầu tư khác |
| Bà Lê Phương Thảo | (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024) |
| Ông Đào Phúc Trí | Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") |
| | Phó chủ tịch HĐQT |
| | (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024) |
| | Tổng giám đốc |
| | (miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Phó chủ tịch HĐQT |
| Ông Đinh Hoài Nam | Thành viên HĐQT |
| Ông Trần Hoài Nam | Thành viên HĐQT |
| | (miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023) |
| Ông Kim Min Soo | Thành viên HĐQT |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Thành viên HĐQT |
| | (bỏ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024) |
| | Tổng giám đốc |
| Ông Chế Đoàn Viên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Yam Kong Fatt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Minh Tiến | Phó Tổng giám đốc |
| | (bỏ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024) |
| Ông Trần Thanh Tân | Phó Tổng giám đốc |
| | (miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Văn Nam | Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") |
| Bà Lê Thị Bích Hằng | Thành viên BKS |
| Ông Vương Hồ Trí Dũng | Thành viên BKS |
| Bà Lê Thị Quỳnh | Thành viên BKS |
| | (miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Người liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Bò Công Anh | Công ty mà người có liên quan của người nội bộ là Giám đốc |

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | | |
|---|------------------------------------|--------------------------|-------------------|---|
| | | 30.06.2024 VND | 30.06.2023 VND | |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | Cung cấp dịch vụ | 36.244.709.573 | 12.314.234.577 | |
| | Vay | 15.080.000.000 | 400.000.000 | |
| | Trả gốc vay | 5.990.000.000 | 18.328.376.018 | |
| | Thanh toán tiền mua cổ phần | 3.450.000.000 | - | |
| | Cho vay | 1.800.000.000 | 17.050.000.000 | |
| | Mua dịch vụ | 702.644.920 | 5.195.101.255 | |
| | Lãi vay | 648.504.544 | 76.259.782 | |
| | Thu hồi gốc cho vay | 220.000.000 | 26.871.435.836 | |
| | Lãi cho vay | 185.110.684 | 371.832.271 | |
| | Thu hồi lãi cho vay | - | 659.641.225 | |
| | Trả lãi vay | - | 173.807.936 | |
| | Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số | Trả gốc vay | 1.442.808.874 | - |
| | | Vay | 1.300.000.000 | - |
| Thu hồi gốc cho vay | | 200.000.000 | 6.250.000.000 | |
| Cung cấp dịch vụ | | 21.046.577 | 6.163.000.000 | |
| Lãi cho vay | | 20.288.167 | 990.164.282 | |
| Trả lãi vay | | 19.622.705 | - | |
| Lãi vay | | 11.065.902 | 17.972.603 | |
| Cho vay | | - | 1.250.000.000 | |
| Thu hồi lãi cho vay | | - | 22.880.000 | |
| Công ty Cổ phần Tera Group | Cho vay | 17.560.000.000 | 7.154.000.000 | |
| | Thu hồi gốc cho vay | 9.050.000.000 | 854.000.000 | |
| | Lãi cho vay | 988.325.015 | 139.333.562 | |
| | Mua dịch vụ | 4.333.333.334 | - | |
| | Cung cấp dịch vụ | 2.216.523.810 | - | |
| | Trả lãi vay | 11.835.616 | - | |
| Công ty TNHH Big Cat | Mua dịch vụ | 6.138.502.248 | 1.291.070.000 | |
| | Thu hồi gốc cho vay | 50.000.000 | - | |
| | Cho vay | 50.000.000 | - | |
| | Lãi cho vay | 43.151 | - | |
| Công ty Cổ phần 1Game | Cho vay | 1.525.000.000 | 450.000.000 | |
| | Lãi cho vay | 117.321.908 | 5.490.411 | |
| | Cung cấp dịch vụ | 102.000.000 | - | |
| | Thu hồi lãi cho vay | - | 3.118.904 | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | Lãi vay | 79.780.822 | 79.342.466 | |
| Công ty Cổ phần Tstudio | Cung cấp dịch vụ | 344.345.056 | - | |

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|
| | | 30.06.2024 VND | 30.06.2023 VND |
| Công ty TNHH TingTing Network | Vay | 400.000.000 | - |
| | Lãi vay | 25.804.111 | - |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | Vay | 2.100.000.000 | - |
| | Cung cấp dịch vụ | 416.666.667 | - |
| | Trả lãi vay | 300.000.000 | - |
| | Trả gốc vay | 260.000.000 | - |
| | Mua dịch vụ | 198.375.000 | - |
| | Lãi vay | 43.012.602 | - |
| | Lãi cho vay | 2.617.809 | - |
| Bà Lê Phương Thảo | Tạm ứng | 236.111.639 | 72.654.974 |
| | Thu hồi tạm ứng | 126.348.251 | 40.593.474 |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Tạm ứng | 208.046.838 | 65.371.655 |
| | Thu hồi tạm ứng | 52.927.888 | - |
| Ông Chế Đoàn Viên | Tạm ứng | 86.000.000 | - |
| | Thu hồi tạm ứng | 40.000.000 | - |
| Ông Đào Phúc Trí | Thu hồi tạm ứng | 5.327.908.126 | 10.560.836.604 |
| | Tạm ứng | - | 10.475.412.928 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Vay | 1.600.000.000 | - |

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt

| Họ và tên | Chức danh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | | 30.06.2024 VND | 30.06.2023 VND |
| Thù lao thành viên HĐQT | | | |
| Lê Phương Thảo | Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Đào Phúc Trí | Phó Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm) | - | - |
| Nguyễn Hoàng Giang | Phó Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Ngô Thị Vân Hạnh | Thành viên HĐQT | - | - |
| Đình Hoài Nam | Thành viên HĐQT | - | - |
| Kim Min Soo | Thành viên HĐQT | - | - |
| | | - | - |
| TỔNG CỘNG | | - | - |
| Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác | | | |
| Ngô Thị Vân Hạnh | Tổng giám đốc | 1.500.000.000 | 750.000.000 |
| Chế Đoàn Viên | Phó Tổng Giám Đốc | 708.871.800 | 354.435.900 |
| Phạm Minh Tiến | Phó Tổng Giám Đốc | - | - |
| Kim Min Soo | Phó Tổng Giám Đốc | - | - |
| Yam Kong Fatt | Phó Tổng Giám Đốc | - | - |
| Đào Phúc Trí | Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm) | - | 1.699.338.000 |
| Lê Phương Thảo | Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm) | - | 502.449.000 |
| Trần Thanh Tân | Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm) | - | 123.981.550 |
| | | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 2.208.871.800 | 3.430.204.450 |

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | 30.06.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 21.621.705.073 | 981.390.072 |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ | 6.731.991.724 | 6.731.991.724 |
| Công ty TNHH BigCat | 4.358.340.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tstudio | 766.119.710 | 387.340.148 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | 643.697.130 | 643.697.131 |
| Công ty Cổ phần 1Game | 112.200.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 34.234.053.637 | 8.744.419.075 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7) | | |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Bò Công Anh | 153.800.000.000 | 14.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 24.750.000 | 24.750.000 |
| TỔNG CỘNG | 153.824.750.000 | 14.524.750.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a)) | | |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 405.263.414 | 224.634.649 |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | 155.118.950 | - |
| Công ty Cổ phần 1Game | 148.114.918 | 33.410.819 |
| Công ty Cổ phần Zmedia | 147.899.158 | 147.899.158 |
| Bà Lê Phương Thảo | 109.760.378 | - |
| Ông Chế Đoàn Viên | 52.522.276 | 6.522.276 |
| Công ty TNHH BigCat | 1.654.110 | 1.610.959 |
| TỔNG CỘNG | 1.020.333.204 | 414.077.861 |

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.06.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8(a)) | | |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | 1.960.214.647 | 2.160.214.647 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 1.580.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần 1Game | 100.000.000 | 100.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 3.640.214.647 | 2.260.214.647 |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b)) | | |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | 101.654.246 | - |
| Công ty Cổ phần 1Game | 7.019.180 | - |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 4.481.919 | - |
| TỔNG CỘNG | 113.155.345 | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 8(b)) | | |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 3.450.000.000 | 3.450.000.000 |
| Công ty Cổ phần 1Game | 2.975.000.000 | 1.450.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 6.425.000.000 | 4.900.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15) | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | 5.849.789.534 | 5.849.789.534 |
| Công ty TNHH BigCat | 1.242.574.276 | 2.270.759.876 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 1.110.760.968 | 269.500.000 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | 25.000.000 | 25.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 8.228.124.778 | 8.415.049.410 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16) | | |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 15.196.604.503 | 21.447.961.224 |
| Công ty TNHH BigCat | 982.344.845 | 3.306.097.320 |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | 450.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 16.628.949.348 | 24.754.058.544 |

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.06.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 18) | | |
| Công ty TNHH BigCat | 1.173.700.000 | 1.173.700.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | 590.438.356 | 510.657.534 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 384.914.280 | 401.788.886 |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | 51.004.110 | - |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | 2.243.836 | - |
| TỔNG CỘNG | 2.202.300.582 | 2.086.146.420 |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19) | | |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 13.735.740.348 | 16.241.979 |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | 42.581.095 | - |
| Công ty TNHH TingTing Network | 33.168.494 | 7.364.383 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | 2.905.091 | 13.705.730 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | - | 2.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 13.814.395.028 | 2.037.312.092 |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a)) | | |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 15.211.623.982 | 5.950.000.000 |
| Công ty TNHH Vietnam Music Award | 2.040.000.000 | 200.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | 1.600.000.000 | - |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | 200.000.000 | - |
| Công ty TNHH TingTing Network | 700.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | - | 5.300.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 19.751.623.982 | 11.750.000.000 |
| Vay dài hạn (Thuyết minh 20(b)) | | |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | - | 171.623.982 |
| Công ty TNHH Yeah1 Publishing | - | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | - | 342.808.874 |
| TỔNG CỘNG | - | 1.514.432.856 |

35 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


35.1 Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty: Công ty Cổ phần Giải trí Ana, Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 820/2407/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Giải trí ANA, Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1, thời gian thực hiện trong quý III hoặc quý IV năm 2024. Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, các công ty này sẽ không còn là công ty con của Tập đoàn

35.2 Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty

Vào ngày 03 tháng 7 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 770/2407/NQ/HĐQT/YEG về việc thông báo kết quả phát hành 5.648.190 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP), nâng tổng số cổ phần của Tập đoàn lên thành 137.001.454 cổ phần. Thông qua việc phát hành này, vốn điều lệ của Công ty được tăng lên thành 1.370.014.540.000 đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 07 năm 2024.



Lưu Anh Khoa
Người lập



Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng





Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc